

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/HS-PT

Ngày: 25-5-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hà Ngân.

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Vinh và ông Lương Đức Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 59/2026/TLPT-HS ngày 05 tháng 03 năm 2026, đối với bị cáo [Bùi Thị T](#) do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2026/QĐ-PT ngày 01/04/2026, đối với bị cáo:

[Bùi Thị T](#), sinh năm 1985 tại tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: [Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước](#); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước 070185006916 do Cục sát QLHC về TTXH - [BỘ C1](#) ngày 28/6/2021; con ông [Bùi Văn C](#) và bà [Hoàng Thị N1](#); có chồng là [Trần Duy B](#) (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-12-2022 đến ngày 08-12-2023, hiện đang bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời - Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông [Tôn Long N](#), sinh năm 1968 và bà [Nguyễn Thị T1](#), sinh năm 1968 – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tôn Long N và bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975 – *Có mặt*.

Địa chỉ: TDP A, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tôn Long N, bà Nguyễn Thị T1: Ông Lê Xuân Anh P và ông Nguyễn Văn L, Luật sư của Công ty L2 và Công sự, Đoàn sư tỉnh Đ – *Vắng mặt*. (Ông N, bà T1 trình bày việc vắng mặt là do ông bà không tiếp tục đề nghị ông Lê Xuân Anh P và ông Nguyễn Văn L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp).

Địa chỉ: Số I P, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1986 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố C, phường Đ, tỉnh Đồng Nai.

Ông Hà Thọ B1, sinh năm 1969 và bà Lê Thị K, sinh năm 1974 – *Vắng mặt* (từ chối nhận văn bản tố tụng).

Địa chỉ: Khu phố C, phường Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố X, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Anh Bùi Ngọc T3, sinh năm 1987 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố T, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Chị Hoàng Thị Như Q, sinh năm 1992 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, tỉnh Đồng Nai.

Chị Bùi Thị T4, sinh năm 1994 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Ông Lê Văn H1, sinh năm 1969 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Ấp D, phường C, tỉnh Đồng Nai.

Bà Lê Thị H2, sinh năm 1973 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Đường T, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Chị Trần Thị Thu H3, sinh năm 1998 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Số A L, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Tiền P1, sinh năm 1982 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố G, phường P, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng:

Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1959 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Chị Tôn Nữ Ngọc N2, sinh năm 1990 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trước ngày 17 tháng 3 năm 2022, Bùi Thị T cho ông Tôn Long N và bà Nguyễn Thị T1 vay tiền nhiều lần, không lập giấy tờ. Ngày 17-3-2022, tại nhà bà Phạm Thị L1 thuộc Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng); Bùi Thị T, ông N và bà T1 lập giấy vay tiền, ghi tạm tính tiền vay 900.000.000 đồng, có bà Phạm Thị L1 làm chứng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 8.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Đối với số nợ trên, ông N nhiều lần trả lãi cho T nhưng chưa trả hết lãi và nợ gốc. Trưa ngày 29-12-2022, T đến nhà ông N thuộc thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng) đòi nợ. Tại đây, T tính lãi của 900.000.000 đồng nợ gốc từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 là 6.211.664.337 đồng, nhưng có bỏ một phần tiền lẻ trong khi tính nên chốt tiền lãi là 6.097.000.000 đồng. Cách tính lãi như sau: Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày vay, người vay sẽ phải trả cả gốc lẫn lãi, nếu không trả được thì số lãi phát sinh sẽ được cộng vào tiền gốc thành nợ mới rồi tiếp tục nhân với lãi 30 ngày tiếp theo. Từ ngày 17-3-2022 đến ngày 29-12-2022, ông N, bà T1 trả cho T 1.128.900.000 đồng tiền lãi nên được trừ vào số tiền phải trả. Khi T đến đòi nợ, ông N, bà T1 trả thêm cho T 50.000.000 đồng tiền lãi. Chị Tôn Nữ Ngọc N2, con gái ông N, bà T1 là người viết Giấy xác nhận nợ ghi thời gian 13 giờ 46 phút ngày 28-12-2022 (*chị N2 thừa nhận ghi nhầm ngày, ngày ghi giấy xác nhận nợ đúng là ngày 29-12-2022*), thể hiện số tiền nợ gốc ông N, bà T1 vay của T là 900.000.000 đồng, tổng số tiền ông N, bà T1 phải trả cho T gồm cả gốc và lãi là 5.718.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 15-01-2023. Giấy xác nhận nợ có T, ông N ký tên, chị Tôn Nữ Ngọc N2 ký người làm chứng. Khi T đến đòi nợ chị N2 trình báo sự việc và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã đến lập biên bản làm việc.

Quá trình điều tra xác định T cho ông N, bà T1 vay tiền có tính lãi, cụ thể: Nợ gốc đã chốt giữa T và ông N, bà T1 là 900.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 là 6.097.000.000 đồng. Lãi Thanh đã nhận từ ông N, bà T1 của khoản cho vay 900.000.000 đồng là 894.400.000 đồng.

Mở rộng điều tra, xác định: Khoảng tháng 01 năm 2022, ông N, bà T1 và bà Phạm Thị L1 cùng mua một lô đất diện tích 1.250m² từ anh Nguyễn Thành Đ tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá 3.350.000.000 đồng (*đất đứng tên ông Hà Tho B1 và bà Lê Thị K*). Gần đến hạn thanh toán, ông N không đủ tiền nên liên hệ T hỏi vay 2.200.000.000 đồng; T không có tiền nên liên hệ chị Hoàng Thị Như Q; Q tiếp tục liên hệ anh Bùi Ngọc T3; anh T3 lại liên hệ chị Nguyễn Thị H. Chị H là người đồng ý cho vay với lãi suất 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày nhưng phải thế chấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T3 báo lại cho chị Q đồng ý cho vay với lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, chị Q báo lại cho Bùi Thị T. Chị Q và T thống nhất báo cho ông N biết sẽ cho vay với lãi suất 2.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày và phải thế chấp tài sản thì ông N đồng ý.

Sáng ngày 28-01-2022, ông N, bà T1, Bùi Thị T, anh Bùi Ngọc T3, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thành Đ, ông Hà Thọ B1 và bà Lê Thị K đến Phòng chứng Hoàng Mai K1 tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (cũ) ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm mục đích thế chấp cho khoản vay 2.200.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị H chuyển 2.035.000.000 đồng vào tài khoản của Bùi Thị T, H giữ lại tiền lãi theo thỏa thuận là 165.000.000 đồng/01 tháng (tương ứng với lãi suất 7,5%/tháng). Bùi Thị T chuyển khoản và đưa tiền mặt cho ông N 2.035.000.000 đồng. Sau đó, ông N trả tiền mua đất cho anh Đ.

Từ ngày 31-3-2022 đến ngày 08-6-2022, ông N chuyển vào tài khoản của T số tiền 468.500.000 đồng để trả lãi. Sau khi nhận được tiền, T chuyển khoản cho chị Hoàng Thị Như Q, anh Bùi Ngọc T3 và chị Nguyễn Thị H theo thỏa thuận trả lãi như đã nêu trên.

Ngày 08-6-2022, ông N, bà T1, Bùi Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thành Đ, ông Hà Thọ B1, bà Lê Thị K, ông Lê Văn H1 và bà Lê Thị H2 đến chứng Hoàng Mai K1 tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 28-01-2022, đồng thời ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị H2. Ông H1 và bà H2 thay ông N, bà T1 chuyển trả 2.200.000.000 đồng tiền chị Nguyễn Thị H đã cho vay ngày 28-01-2022.

Trong tổng số tiền lãi 1.362.900.000 đồng ông N, bà T1 trả cho T, có 468.500.000 đồng tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng, còn 894.400.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 900.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất, thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Tiền lãi trần theo quy định của Bộ luật Dân sự: Gốc 900.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 (289 ngày) = $(900.000.000 \times 20\% / \text{năm} / 365 \times 289 = 142.520.548 \text{ đồng})$.

Số tiền thu lợi bất chính: 894.400.000 đồng - 142.520.548 đồng = 751.879.452 đồng.

Tiền lãi bị cáo hướng đến: 6.097.000.000 đồng, tương ứng 855,596%/năm, gấp 42,7 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự.

Tại Cáo trạng số 04/CT-VKS-KV7 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng để xét xử bị cáo [Bùi Thị T](#) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 34/2025/HS-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng quyết định: Tuyên bố bị cáo [Bùi Thị T](#) phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 2 Điều 201, khoản 2, 3 Điều 35, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo [Bùi Thị T](#) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”,

Xử phạt bị cáo [Bùi Thị T](#) 11 (mười một) tháng 11 (mười một) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giữ, tạm giam, ngày 29-12-2022 đến ngày 08-12-2023 (Bằng thời gian tạm giữ, tạm giam).

Hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo nộp phạt số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) vào ngân sách nhà nước.

Ngày 10-02-2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tại phần biện pháp tư pháp, không tuyên truy thu sung công quỹ nhà nước từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa: Bị cáo [Bùi Thị T](#) khai nhận như khai tại cơ quan điều tra, thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố là đúng với hành vi bị cáo thực hiện và không bào chữa gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Tôn Long N](#), bà [Nguyễn Thị T1](#) trình bày: Ông bà không đồng ý với Bản án sơ thẩm về số tiền cho vay 900.000.000 đồng, thể hiện trong các giấy tờ cho vay giữa ông bà và bị cáo là tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng, không phải nợ gốc. Ông bà không rõ trong 900.000.000 đồng thì lãi của từng khoản vay là bao nhiêu. Chỉ có giấy vay tiền ghi tạm tính 900.000.000 đồng chẵn ông bà tự nguyện ký, các giấy vay còn lại ghi số tiền vay 900.000.000 đồng là do bị cáo đem xã hội đen tới nhà, đập phá đồ đạc, uy hiếp tinh thần nên ông bà mới ký.

Người đại diện theo ủy quyền của ông [N](#), bà [T1](#), ông [Nguyễn Văn T2](#) trình bày: Lời khai của ông [N](#), bà [T1](#) trong suốt quá trình giải quyết vụ án thống nhất, xác định 900.000.000 đồng là tiền lãi từ khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000

đồng; còn lời khai của bị cáo và ông [Nguyễn Tiền P1](#) có nhiều mâu thuẫn. Căn cứ để xác định 3.000.000.000 đồng là tiền vay, không phải tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là từ sao kê tài khoản, các lần chuyển tiền từ ông [P1](#) cho bị cáo đều ghi “[T](#) vay tiền”, sau khi nhận tiền bị cáo chuyển lại cho ông [N](#), bà [T1](#). Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ để hợp thức hóa việc cho vay. Tại phiên tòa phúc thẩm lần trước, bị cáo trình bày 3.000.000.000 đồng là tiền cho vay. Lời khai của bị cáo về nguồn gốc tiền cho vay ban đầu và quá trình điều tra có thay đổi và không phù hợp thực tế, thời điểm năm 2022, bị cáo vừa ly hôn, nuôi 02 con nhỏ nên không thể có 900.000.000 đồng để cho vay, bị cáo cũng không chứng minh được nguồn gốc tiền, thời điểm cho vay. Bị cáo trình bày cho ông [N](#) vay tiền mặt tại nhà là không phù hợp mà toàn bộ tiền đều được chuyển qua tài khoản. Có sự tương đồng giữa 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng. Ông [P1](#) là đồng phạm với bị cáo về hành vi “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” đối với số tiền cho vay 3.000.000.000 đồng, nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát không xem xét là bỏ lọt hành vi phạm tội, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông [N](#), bà [T1](#). Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông [P1](#) không có mặt nên đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để triệu tập ông [P1](#) lên làm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#), giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Tôn Long N](#), bà [Nguyễn Thị T1](#) và người đại diện theo ủy quyền ông [Nguyễn Văn T2](#) không đồng ý với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoãn phiên tòa, triệu tập lấy lời khai ông [Nguyễn Tiền P1](#) để làm rõ số tiền 900.000.000 đồng là tiền lãi chứ không phải nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) trong hạn luật định nên được xem xét

[2]. Về yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#): Ông [T2](#) đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập ông [Nguyễn Tiền P1](#) tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình điều tra và giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra đã tiến hành lấy lời khai của ông [Nguyễn Tiền P1](#) (BL 1179-1184), các lời khai này đã được lưu trong hồ sơ vụ án và được xem xét, đánh giá

cùng các tài liệu, chứng cứ khác. Việc ông [P1](#) vắng mặt tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa.

[3]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Hồ sơ thể hiện, trước và trong khoảng thời gian từ ngày 17-3-2022 đến ngày 29-12-2022, bị cáo đã nhiều lần cho ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) vay tiền, sau đó các bên chốt lại khoản nợ gốc là 900.000.000 đồng. Việc xác lập khoản vay này được thể hiện rõ qua nhiều tài liệu như: Giấy vay tiền ngày 17-3-2022 có chữ ký, điểm chỉ của các bên và người làm chứng; các giấy vay tiền khác có chữ ký của ông [N](#), bà [T1](#); Giấy xác nhận nợ ngày 29-12-2022 do con ông bà lập; cùng các tài liệu do chính ông [N](#), bà [T1](#) giao nộp. Các chứng cứ này thống nhất về số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng. Quá trình thực hiện việc cho vay, bị cáo đã áp dụng mức lãi suất rất cao, đồng thời sử dụng phương thức tính lãi “lãi nhập gốc” theo chu kỳ, làm cho số tiền lãi phát sinh tăng nhanh một cách bất hợp lý. Tổng số tiền lãi bị cáo đã thu của ông [N](#), bà [T1](#) là 894.400.000 đồng, trong khi mức lãi hợp pháp theo quy định chỉ là 142.520.548 đồng; phần chênh lệch 751.879.452 đồng là khoản thu lợi bất chính. Ngoài ra, bị cáo còn tính toán, yêu cầu trả số tiền lãi lên đến hơn 6 tỷ đồng, tương ứng mức lãi suất vượt rất nhiều lần mức tối đa mà pháp luật cho phép. Hành vi của bị cáo thể hiện rõ lỗi cố ý, nhằm mục đích thu lợi bất chính với số tiền đặc biệt lớn, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và quyền, lợi ích hợp pháp của người vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết luận bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4]. Về nội dung kháng cáo của ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#): Ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) kháng cáo cho rằng số tiền 900.000.000 đồng không phải là tiền gốc vay mà là tiền lãi của các khoản vay khác, nên không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là phương tiện phạm tội để truy thu sung công quỹ nhà nước. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung kháng cáo này không có căn cứ, bởi lẽ trong hồ sơ vụ án có nhiều tài liệu, chứng cứ được lập tại các thời điểm khác nhau, phản ánh thống nhất về việc các bên đã xác lập khoản vay với số tiền gốc là 900.000.000 đồng như Giấy vay tiền ngày 17-3-2022 ghi rõ “số tiền tạm tính là 900.000.000 đồng”, có chữ ký, điểm chỉ của bị cáo [Bùi Thị T](#), ông [Tôn Long N](#), bà [Nguyễn Thị T1](#) và người làm chứng bà [Phạm Thị L1](#); quá trình điều tra, các bên đều thừa nhận việc ký kết là tự nguyện. Ngoài ra, Giấy vay tiền không ghi ngày tháng nhưng thể hiện khoản vay “900.000.000 đồng”, có chữ ký của chính ông [N](#) và bà [T1](#); Giấy xác nhận nợ ngày 29-12-2022 do con ông bà là chị [Tôn Nữ Ngọc N2](#) lập cũng ghi nhận rõ nội dung ông [N](#), bà [T1](#) vay của bị cáo số tiền 900.000.000 đồng; cùng với đó là tờ giấy ngày 23-12-2022 do bà [T1](#) viết, thể hiện

nội dung đã thanh toán các khoản 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng, “chỉ chốt lại còn 900.000.000 đồng”. Các tài liệu này không chỉ thống nhất về số tiền mà còn thể hiện sự xác nhận nhiều lần của chính ông N, bà T1 về khoản nợ gốc 900.000.000 đồng. Bên cạnh đó, một số tài liệu nêu trên do chính ông N, bà T1 quản lý và giao nộp cho cơ quan điều tra, không phải do bị cáo cung cấp. Điều này cho thấy tính khách quan và giá trị chứng minh của chứng cứ. Trong khi đó, lập luận cho rằng số tiền 900.000.000 đồng là tiền lãi của các khoản vay khác lại không được chứng minh bằng bất kỳ tài liệu, chứng cứ cụ thể nào.

Đối với khoản tiền 3.000.000.000 đồng mà ông N, bà T1 trình bày, quá trình giải quyết vụ án cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm làm rõ, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng không thu thập được tài liệu, chứng cứ nào xác định có việc vay tiền như trình bày, cũng như không có căn cứ xác định số tiền 900.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ các khoản vay đó. Các dữ liệu điện tử, sao kê tài khoản và tài liệu liên quan đã được thu thập, đánh giá nhưng không làm thay đổi bản chất vụ việc. Mặt khác, lời trình bày của ông N, bà T1 về việc bị uy hiếp, ép buộc ký giấy vay tiền cũng không phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ. Việc ký kết các giấy tờ vay tiền diễn ra trong các thời điểm khác nhau, có trường hợp có người làm chứng, có trường hợp chỉ giữa các bên, nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc cưỡng ép, đe dọa tại thời điểm lập giấy. Ngược lại, nội dung các giấy tờ thể hiện sự xác nhận khoản nợ một cách rõ ràng, liên tục và nhất quán.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định số tiền 900.000.000 đồng là tiền gốc mà bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là phương tiện phạm tội và quyết định truy thu sung công quỹ nhà nước là phù hợp với quy định của pháp luật. Kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà T1 là ông Nguyễn Văn T2 không có căn cứ.

[5]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa là phù hợp, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự,

1. Không Chấp nhận kháng cáo của người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Tôn Long N và bà Nguyễn Thị Tuyết. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 26-12-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; khoản 2, 3 Điều 35; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo [Bùi Thị T](#) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

Xử phạt bị cáo [Bùi Thị T](#) 11 (mười một) tháng 11 (mười một) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giữ, tạm giam, ngày 29-12-2022 đến ngày 08-12-2023 (Bằng thời gian tạm giữ, tạm giam).

Hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo nộp phạt số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) vào ngân sách nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự

Truy thu sung công quỹ nhà nước từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), là phương tiện phạm tội của bị cáo [Bùi Thị T](#), do ông [N](#), bà [T1](#) vay bị cáo [T](#) nhưng chưa trả.

Truy thu sung công quỹ nhà nước từ bị cáo [Bùi Thị Thanh 1](#) (một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng), là tiền do phạm tội mà có, do ông [N](#), bà [T1](#) đã trả cho bị cáo.

Tiếp tục phong tỏa số tiền 1.676.421đ (một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi một đồng) trong tài khoản số 9039301363 tại [Ngân hàng TMCP K2 \(Chi nhánh tỉnh B cũ\)](#) đứng tên [Bùi Thị T](#) để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo [Bùi Thị T](#) phải trả lại cho ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị T1](#) số tiền 751.879.452đ (bảy trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng) tiền thu lợi bất chính từ ông [N](#), bà [T1](#), được trừ vào 50.000.000 đồng bị cáo đã giao nộp (Được nộp vào tài khoản của [Chi cục hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông tại Kho bạc T](#) theo Giấy nộp tiền ngày 06-01-2023). Bị cáo còn phải trả cho ông [Tôn Long N](#) và bà [Nguyễn Thị Tuyết 7](#) (bảy trăm linh một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông

Tôn Long N và bà Nguyễn Thị N3 mỗi người phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ I);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Lâm Đồng;
- CQTHAHS Công an tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 7, tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7, tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 tỉnh Lâm Đồng;
- Bị cáo; NTGTTK;
- Lưu: Tổ HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Dương Hà Ngân